

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế bảo đảm tiền vay
của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;

Căn cứ Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 06/07/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu tại Tờ trình số 01/TT-QĐT ngày 06/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo đảm tiền vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 07/QĐ-HĐQL ngày 21/02/2011 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành Quy chế bảo đảm tiền vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ, Ban kiểm soát, các phòng nghiệp vụ thuộc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thiệu
Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu

QUY CHẾ BẢO ĐẢM TIỀN VAY
CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH BẠC LIÊU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-HĐQL ngày 29 tháng 4 năm 2022
của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về bảo đảm tiền vay áp dụng trong hoạt động cho vay đầu tư của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu (sau đây gọi là *Quỹ*).

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu;
- b) Chủ đầu tư thuộc đối tượng cho vay của Quỹ;
- c) Bên bảo đảm.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo đảm tiền vay* là việc Quỹ áp dụng các biện pháp bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm, nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi các khoản nợ mà Quỹ đã cho chủ đầu tư vay vốn.

2. *Chủ đầu tư (khách hàng vay vốn tại Quỹ)* là pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật vay vốn tại Quỹ.

3. *Bên bảo đảm* là bên dùng tài sản thuộc sở hữu của mình cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ của chủ đầu tư vay vốn tại Quỹ, bao gồm: bên cầm cố, bên thế chấp, bên bảo lãnh.

4. *Bên nhận bảo đảm tiền vay* là Quỹ với tư cách là bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp, bên nhận bảo lãnh.

5. *Tài sản bảo đảm tiền vay* là tài sản mà bên bảo đảm tiền vay dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ và được xử lý để thu hồi nợ khi bên bảo đảm tiền vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Quỹ.

6. *Tài sản hình thành trong tương lai* gồm:

- a) Tài sản hình thành từ vốn vay;
- b) Tài sản đang trong giai đoạn hình thành hoặc đang được tạo lập hợp pháp tại thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm;
- c) Tài sản đã hình thành và thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu nhưng sau thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm thì tài sản đó mới được đăng ký theo quy định của pháp luật.



Tài sản hình thành trong tương lai không bao gồm quyền sử dụng đất.

7. *Tài sản hình thành từ vốn vay* là tài sản thuộc sở hữu của chủ đầu tư vay mà toàn bộ hoặc một phần giá trị của tài sản được tạo bởi khoản vay của Quỹ.

8. *Giấy tờ có giá* bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, séc, giấy tờ có giá trị khác theo quy định của pháp luật, trị giá được thành tiền và được phép giao dịch bảo đảm.

9. *Tài sản được phép giao dịch bảo đảm tiền vay* là tài sản không bị cầm giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác lập giao dịch bảo đảm.

10. *Cầm cố tài sản* là việc bên bảo đảm giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho Quỹ để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký.

11. *Thế chấp tài sản* là việc bên đảm bảo dùng tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng hợp pháp của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ theo hợp đồng tín dụng đã ký. Bên đảm bảo không phải thực hiện chuyển giao tài sản cho Quỹ khi chưa phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

12. *Cầm cố, thế chấp tài sản của Bên thứ ba* là việc Bên thứ ba cầm cố, thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền quản lý (*chiếm hữu, sử dụng và định đoạt*), quyền sử dụng hợp pháp của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của chủ đầu tư cho Quỹ theo hợp đồng tín dụng đã ký trong phạm vi giá trị tài sản cầm cố, thế chấp.

13. *Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba* là việc bên thứ ba (*gọi là bên bảo lãnh*) cam kết với Quỹ về việc sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho chủ đầu tư vay nếu khi đến hạn trả nợ mà chủ đầu tư không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ theo hợp đồng tín dụng đã ký.

14. *Nghĩa vụ trả nợ của chủ đầu tư đối với Quỹ* bao gồm nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, lãi phạt (*nếu có*) và các khoản phí (*nếu có*) mà chủ đầu tư phải trả được ghi trong hợp đồng tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật.

15. *Quyền tài sản* là quyền trị giá được bằng tiền đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm tiền vay

1. Quỹ cho vay có bảo đảm bằng tài sản và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

2. Tùy thuộc vào từng dự án cụ thể, Quỹ xem xét, sử dụng các biện pháp đảm bảo tiền vay theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay và quy định tại quy chế này;

3. Khi chủ đầu tư vay vốn tại Quỹ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết, Quỹ có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho chủ đầu tư hoặc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và quy định tại quy chế này;

4. Sau khi xử lý tài sản bảo đảm tiền vay, nếu chủ đầu tư vay vốn tại Quỹ vẫn chưa thực hiện hết nghĩa vụ trả nợ thì chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết.

Điều 4. Biện pháp bảo đảm tiền vay

Quỹ có thể áp dụng một hoặc kết hợp các biện pháp bảo đảm tiền vay như sau:

1. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai;
2. Bảo đảm tiền vay bằng cầm cố tài sản: Gồm cầm cố tài sản của chủ đầu tư (ngoài tài sản hình thành trong tương lai), của bên thứ ba;
3. Bảo đảm tiền vay bằng thế chấp tài sản: Thế chấp tài sản của chủ đầu tư (ngoài tài sản hình thành trong tương lai), của bên thứ ba;
4. Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.

Chương II

CÁC ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC HỢP ĐỒNG ĐẢM BẢO TIỀN VAY

Điều 5. Điều kiện đối với bên bảo đảm

1. Đối với chủ đầu tư:

- a) Chủ đầu tư có đầy đủ điều kiện vay vốn theo Quy chế cho vay đầu tư của Quỹ;
- b) Tài sản bảo đảm tiền vay phải đủ điều kiện làm tài sản bảo đảm theo quy định của Quy chế này.

c) Đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp có yếu tố nhà nước chi phối thì tài sản bảo đảm tiền vay gồm: Tài sản hình thành trong tương lai và tài sản khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với bên thứ ba (*bên cầm cố, thế chấp, bảo lãnh*)

a) Đối với bên thứ ba là cá nhân Việt Nam thì phải có năng lực pháp luật dân sự (*năng lực chủ thể*), năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với bên thứ ba là pháp nhân Việt Nam thì phải có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Có tài sản đủ điều kiện làm tài sản bảo đảm theo quy định của Quy chế này.

Điều 6. Điều kiện đối với tài sản bảo đảm tiền vay

Tài sản bảo đảm có đủ các điều kiện sau đây:

1. Tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng hợp pháp của bên bảo đảm. Đối với tài sản hình thành trong tương lai thì tài sản đó phải thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên bảo đảm sau khi tài sản được hình thành;

2. Tài sản được phép giao dịch; Tài sản không thuộc đối tượng đã cầm cố, thế chấp hay thi hành án;

3. Tại thời điểm ký kết hợp đồng đảm bảo, tài sản bảo đảm không là đối tượng tranh chấp dưới bất kỳ hình thức nào;

4. Tài sản bảo đảm phải xác định được số lượng, chủng loại, giá trị tại thời điểm ký kết hợp đồng đảm bảo và phải có khả năng thanh khoản;

5. Tài sản bảo đảm phải được mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật và xác lập quyền thụ hưởng bảo hiểm thuộc quỹ, trường hợp khác do Giám đốc Quỹ quyết định.

Điều 7. Tài sản bảo đảm tiền vay

1. Các loại tài sản hiện có bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, kim khí quý, đá quý và các tài sản có giá trị khác;

b) Ngoại tệ bằng tiền mặt; số dư bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi của bên bảo đảm tại các tổ chức tín dụng;